

Số: *276* /QĐ-UBND

Ayun Pa, ngày *02* tháng *11* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB thực hiện công trình: Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun (Giai đoạn 4, 5 - Đợt 1: 48 hộ gia đình, cá nhân), qua địa phận các phường: Đoàn Kết, Hòa Bình, Cheo Reo

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 20/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định hồ sơ, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Quyết định số: 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Gia Lai; Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá đền bù nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng trên đất; Quyết định số: 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành đơn giá đền bù cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thị xã Ayun Pa về việc phê duyệt phương án xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện 03 công trình: Kè Chống sạt

lở bờ tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (Giai đoạn 4, giai đoạn 5 đoạn qua phường Đoàn Kết, Hòa Bình, Cheo Reo); Đường Lý Th Tổ (Đoạn từ Nguyễn Viết Xuân đi Hồ Xuân Hương), phường Hòa Bình - Thuộc dự án đường Bao quanh quảng trường thị xã; Cụm công nghiệp Ia Sao, xã Ia Sao, xã Ia Rô;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (Áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Căn cứ Quyết định số: 1098/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai; Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai; Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai; Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Ayun Pa;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 06/TB-UBND ngày 27/2/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã về Thu hồi đất để thực hiện Công trình: Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun (Giai đoạn 4, 5), qua địa phận các phường: Đoàn Kết, Hòa Bình, Cheo Reo;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Ayun Pa tại Tờ trình số 403/TTr-TNMT ngày 02 tháng 11 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB thực hiện công trình: Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun (Giai đoạn 4, 5 - Đợt 1: 48 hộ gia đình, cá nhân), qua địa phận các phường: Đoàn Kết, Hòa Bình, Cheo Reo, cụ thể như sau:

1. Phạm vi thực hiện dự án:

- Tổng số hộ gia đình cá nhân có đất thuộc ranh giới thu hồi đợt 01: 48 trường hợp;
- Tổng diện tích đất thu hồi: 34.746,7m².

2. Giá trị phương án:

- | | |
|---|----------------------------|
| - Giá trị bồi thường, hỗ trợ trực tiếp cho dân: | 5.596.664.000 đồng. |
| + Giá trị bồi thường về đất : | 1.662.952.000 đồng. |
| + Giá trị hỗ trợ về đất: | 3.880.161.000 đồng; |
| + Giá trị bồi thường về cây cối, hoa màu: | 53.551.000 đồng; |

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường:

Chi phí lập và tổ chức thực hiện bồi thường, GPMB 6%: **335.800.000 đồng.**

*** Tổng giá trị đề nghị phê duyệt (Làm tròn): 5.932.464.000 đồng.**

(Bằng chữ: Năm tỷ chín trăm ba mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh Gia Lai;

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ:

- Cơ quan được giao nhiệm vụ chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ (Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã): có trách nhiệm thông báo cụ thể về thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất.

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi (Thời gian quyết định thu hồi đất cùng 01 ngày với thời gian phê duyệt phương án).

- Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, giao Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã, Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã, UBND phường Đoàn Kết, UBND phường Hòa Bình và UBND phường Cheo Reo thực hiện phương án này theo quy định của pháp luật.

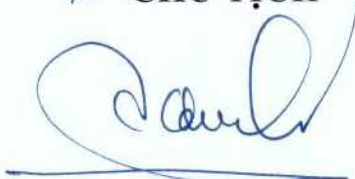
Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thị xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư thị xã, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thị xã Ayun Pa, Chi cục trưởng – Chi Cục thuế thị xã Ayun Pa, Chủ tịch UBND phường Đoàn Kết, Chủ tịch UBND phường Hòa Bình, Chủ tịch UBND phường Cheo Reo, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và người bị thu hồi đất chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



PHỤ LỤC GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
CÔNG TRÌNH : KÈ CHỐNG SẠT LỖ BỜ TÂY SÔNG AYUN (GIAI ĐOẠN 4,5 - ĐỢT 1)
THUỘC PHƯỜNG ĐOÀN KẾT, PHƯỜNG HÒA BÌNH, PHƯỜNG CHEO REO - THỊ XÃ AYUN PA - TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã AyunPa)

TT	STT hồ sơ	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
			bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
			Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bản cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		I. PHƯỜNG ĐOÀN KẾT														
1	1	Rcom Luk - Kpă H' Muen Bôn Ama Djương, tổ 9, phường Đoàn Kết	447,6		20.088.288,0			56.046.000							76.134.288	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	447,6	44.880	20.088.288,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	447,6	85.000				38.046.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				447,6	100	18.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu = 18.000.000 đ
2	2	Lê Văn Lai 09B Wừu, phường Sông Bờ	1.592,8					137.188.000						3.206.498	140.394.498	

		- Đất trồng cây hàng năm khác	1.592,8	44.880,0	71.484.864,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.592,8	85.000,0				135.388.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				2.279,5	70	1.800.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 1 khẩu = 1,800,000đ
		- Bi									1.592,8	2013,12	3.206.497,5		Đang thu hoạch tốt
3	3	Lê Văn Đô - Phan Thị Hoa P.Hòa Bình	30,4		1.364.352,0			2.584.000						3.948.352	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	30,4	44.880	1.364.352,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	30,4	85.000				2.584.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				500,0	6								Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ- UBND)
4	4	Siu Nghiêm - Nay H' Del Bôn Thăm, Ia Trôk, Ia Pa	334,7		15.021.336,0			64.449.500						79.470.836	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	334,7	44.880	15.021.336,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	334,7	85.000				28.449.500							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

		- Hỗ trợ ổn định đời sống				334,7	100	36.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 10 khẩu = 36.000.000đ
5	5	Rmah Hê- Nay H'Bot Bôn Thăm, Ia Trôk, Ia Pa	251,3		11.278.344,0			53.760.500							65.038.844	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	251,3	44.880	11.278.344,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	251,3	85.000				21.360.500								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				251,3	100	32.400.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 9 khẩu = 32.400.000đ
6	6	Phan Thị Thu tổ 1, phường Đoàn Kết	2,5		112.200,0			212.500						1.029.000	1.353.700	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	2,5	44.880	112.200,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	2,5	85.000				212.500								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				500,0	1									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
		- cây dừa										1,0	1.004.000,0	1.004.000		Kinh doanh 6 - 16 năm
		- Cây Chuối										1,0	25.000,0	25.000		2 - 3 cây

7	7	Nay H' Uynh - Trần Quốc Khanh Tổ 8, P.Đoàn Kết	130,2		5.843.376,0			29.067.000							34.910.376	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	130,2	44.880	5.843.376,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	130,2	85.000				11.067.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				130,2	100	18.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu = 18.000.000đ
8	8	Nay H' Duit - Kpā Thoan Bôn Thăm, Ia Trôk, Ia Pa	105,0		4.712.400,0			23.325.000							28.037.400	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	105,0	44.880	4.712.400,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	105,0	85.000				8.925.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				105,0	100	14.400.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 4 khẩu = 14.400.000đ
9	9	Hồ Văn Triều - Nguyễn Thị Lợi Tổ 02, phường sông Bờ	3.206,9		143.925.672,0			277.986.500							421.912.172	- 3,206,9m2: Thuộc phường Đoàn Kết. - 1,704,2m2: Thuộc phường Hòa Bình (Đang xác minh nguồn gốc và hồ sơ đang tranh chấp, chưa lập giá trị bồi thường đợt 1)
		- Đất trồng cây hàng năm khác	3.206,9	44.880	143.925.672,0											

		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	3.206,9	85.000				272.586.500								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				4.911,1	65	5.400.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 3 khẩu = 5.400.000đ
TỔNG			6.101,4		202.345.968,0			644.619.000						4.235.498	851.200.465,5	
II		II. PHƯỜNG HÒA BÌNH														
	26 (16)	Nay Tuìh - Kpã H' Pak Đường Trần Quang Khải, tổ 8, phường Đoàn Kết	1.472,7		76.580.400,0			165.270.000							241.850.400	
10		- Đất chuyên trồng lúa nước	1.472,7	52.000	76.580.400,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.472,7	100.000				147.270.000,00								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				3.336,8	44,1	18.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 10 khẩu =18.000.000đ
	29(19)	Nay Kit - Rcom H' Brin Tổ 3, phường Cheo Reo	674,4		35.068.800,0			89.040.000						944.187	125.052.987	
11																

		- Đất chuyên trồng lúa nước	674,4	52.000	35.068.800,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	674,4	100.000			67.440.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				674,4	100	21.600.000							10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 6 khẩu =21.000.000đ
		- cây lúa nước									674,4	1400,04	944.187,0		Mới gieo, sạ
12	30(20)	Kpă Tiêm - Rmal H' Plô tổ 8, phường Hòa Bình	661,1		34.377.200,0		76.910.000						1.549.566	112.836.766	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	661,1	52.000	34.377.200,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	661,1	100.000			66.110.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				661,1	100	10.800.000							10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 3 khẩu = 10.800.000đ
		- Ồi									2,0	312.000,0	624.000,0		Kinh doanh năm 5-15
		- cây lúa nước									661,1	1400,04	925.566,4		Mới gieo, sạ
13	31 (21)	Rơ Ô Khanh - Kpă H' Guin Tổ 9, P.Đoàn Kết	979,6		50.604.560,0		118.855.000						2.241.677	171.701.237	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	932,6	52.000	48.495.200,0										

		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	932,6	100.000				93.260.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Đất trồng cây hàng năm khác	47,0	44.880	2.109.360,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	47,0	85.000				3.995.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				980	100,0	21.600.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 6 khẩu = 21.600.000đ
		- cây lúa nước									932,6	1400,04	1.305.677,3			Mới gieo, sạ
		- Cây ổi									3	312.000,0	936.000,0			Kinh doanh năm 5-15
14	32 (22)	Kpã H' Toer - Rmah Dar tổ 9, phường Đoàn Kết	688,6		35.807.200,0			86.860.000					480.000	123.147.200		
		- Đất chuyên trồng lúa nước	688,6	52.000	35.807.200,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	688,6	100.000				68.860.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				688,6	100,0	18.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu = 18.000.000đ
		- Cây Chuối									4	120.000,0	480.000,0			Bụi chuối đã có từ 8 cây trở lên

15	33 (23)	Nay Ngen - Ksor H' Bih Bôn Ama Djong, tổ 8, phường Hòa Bình	500,2		22.448.976,0			60.517.000						8.100.000	91.065.976	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	500,2	44.880	22.448.976,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	500,2	85.000				42.517.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				500,2	100,0	18.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu = 18.000.000đ
16	38 (28)	Phạm Văn Hứa - Nguyễn Thị Mến 57 - Lý Thái Tổ, tổ 5, phường Hòa Bình	791,1		41.137.200,0			89.910.000							131.047.200	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	791,1	52.000	41.137.200,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	791,1	100.000				79.110.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.125,9	70,3	10.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 3 khẩu=10.800.000đ
17	39 (29)	Siu Juar - Ksor H' Nhung tổ 8, phường Đoàn Kết	847,1		44.049.200,0			90.110.000							134.159.200	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	847,1	52.000	44.049.200,0											

		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	847,1	100.000				84.710.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.515,6	55,9	5.400.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 3 khẩu=5,400,000đ
18	40 (30)	Đặng Hữu A - Đào Thị Thức 66 Phạm Hồng Thái, phường Đoàn Kết	588,3		30.591.600,0			60.630.000						823.644	92.045.244	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	588,3	52.000	30.591.600,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	588,3	100.000				58.830.000								cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.867,2	31,5	1.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 01 khẩu TTSX
		- Lúa									588,3	1400,04	823.643,5			Mới gieo, sạ
19	42 (32)	Trần Quang Vũ - Lê Thị Liên tổ 1, phường Sông Bờ	609,5		31.694.000,0			73.550.000							105.244.000	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	609,5	52.000	31.694.000,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	609,5	100.000				60.950.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.792,7	34,0	12.600.000								10000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 7 khẩu=12.600.000đ
20	43 (33)	Lê Văn Mẹo - Lê Thị Lan tổ 5, phường Sông Bờ	1.792,0		93.184.000,0			188.200.000						2.508.872	283.892.872	

		- Đất chuyên trồng lúa nước	1.792,0	52.000	93.184.000,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.792,0	100.000			179.200.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				3.812,2	47,0	9.000.000							10000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 5 khẩu= 9.000.000đ
		- Lúa									1.792,0	1400,04	2.508.871,7		Mới gieo, sạ
21	45 (35)	Nay H' Đuin - Reom Môn Tổ 3, phường Cheo Reo	387,9		20.170.800,0		47.790.000						993.076	68.953.876	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	387,9	52.000	20.170.800,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	387,9	100.000			38.790.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.028,8	37,7	9.000.000							10000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 5 khẩu = 9.000.000đ
		- Lúa									387,9	1400,04	543.075,5		Mới gieo, sạ
		- Chuối									5	90.000,0	450.000,0		Bụi chuối đã có từ 6-7 cây
22	46 (36)	Rah Lan H' Diên - Ksor Tir Tổ 3, phường Cheo Reo	682,3		35.479.600,0		86.230.000						955.247	122.664.847	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	682,3	52.000	35.479.600,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	682,3	100.000			68.230.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

		- Hỗ trợ ổn định đời sống				682,3	100,0	18.000.000							10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu=18.000.000đ
		- Lúa									682,3	1400,04	955.247,3		Mới gieo, sạ
23	47 (37)	Rcom H' Djuin - Ksor Kyok Tổ 3, phường Cheo Reo	435,6		22.651.200,0			50.760.000					322.289	73.733.489	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	435,6	52.000	22.651.200,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	435,6	100.000				43.560.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				894,1	48,7	7.200.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 4 khẩu=7.200.000đ
		- Lúa									230,2	1400,04	322.289,2		Mới gieo, sạ
24	48 (38)	Rah Lan H' Ngon - Siu Sun Tổ 3, phường Cheo Reo	1.666,1		86.637.200,0			177.410.000					758.402	264.805.602	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	1.666,1	52.000	86.637.200,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.666,1	100.000				166.610.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				3.263,3	51,1	10.800.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu=10.800.000đ
		- Lúa									541,7	1400,04	758.401,7		Mới gieo, sạ

25	49 (39)	Rah Lan H' Nhuk Tổ 3, phường Cheo Reo	225,2		11.710.400,0			33.320.000						315.289	45.345.689	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	225,2	52.000	11.710.400,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	225,2	100.000				22.520.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				581,2	38,7	10.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu=10.800.000đ
		- Lúa									225,2	1400,04	315.289,0			Mới gieo, sạ
26	50 (40)	Rcom H' Truin - Ksor Yin Tổ 3, phường Cheo Reo	381,1		19.817.200,0			48.910.000						533.555	69.260.755	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	381,1	52.000	19.817.200,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	381,1	100.000				38.110.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				381,1	100,0	10.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 3 khẩu=10.800.000đ
		- Lúa									381,1	1400,04	533.555,2			Mới gieo, sạ
27	51 (41)	Siu Meh - Rah Lah H' Yer Tổ 3, phường Cheo Reo	1.492,5		76.756.312,0			165.451.500						2.613.112	244.820.924	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	1.372,6	52.000	71.375.200,0											

		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.372,6	100.000				137.260.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Đất trồng cây hàng năm khác	119,9	44.880	5.381.112,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	119,9	85.000				10.191.500							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.991,6	74,9	18.000.000							10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu=18.000.000đ
		- Lúa									1.287,9	1400,04	1.803.111,5		Mới gieo, sạ
		- Cây Chuối									9,0	90000	810.000,0		Bụi chuối đã cò từ 6-7 cây
28	54 (44)	Kpã Nhơn - Ksor H' Đjuet tổ 9, phường Sông Bờ	1.012,9		52.670.800,0			113.890.000						166.560.800	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	1.012,9	52.000	52.670.800,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.012,9	100.000				101.290.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				2.745,5	36,9	12.600.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 7 khẩu=12.600.000đ
29	55 (45)	Kpã Tak - Rcom H' Hiang tổ 9, phường Sông Bờ	947,0		49.244.000,0			105.500.000						154.744.000	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	947,0	52.000	49.244.000,0										

		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	947,0	100.000				94.700.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.507,6	62,8	10.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu=10.800.000
30	56 (46)	Bạch Thanh Tượng tổ 4, phường Sông Bờ	401,0		20.852.000,0			47.300.000						68.152.000		
		- Đất chuyên trồng lúa nước	401,0	52.000	20.852.000,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	401,0	100.000				40.100.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				806,2	49,7	7.200.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 4 khẩu=7.200.000đ
31	57 (47)	Trần Trọng Kim - Lê Thị Lang tổ 10, phường Đoàn Kết	8,2		426.400,0			820.000						11.480	1.257.880	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	8,2	52.000	426.400,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	8,2	100.000				820.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.248,2	0,7									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ- UBND)
		- cây Lúa										8,2	1400,04	11.480,3		Mới gieo, sạ

32	58 (48)	Lê Quang Liêm - Bùi Thị Thanh Thơm 51 Trần Quốc Toàn, tổ 3, phường Sông Bờ	1.141,3		59.347.600,0			124.930.000						1.597.866	185.875.466	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	1.141,3	52.000	59.347.600,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.141,3	100.000				114.130.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.141,3	100,0	10.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 3 khẩu=10.800.000
		- cây Lúa									1.141,3	1400,04	1.597.865,7			Mới gieo, sạ
33	27 (17)	Ksor Rok - Rcom H' But Bôn Tông Sê, Ia Trôk, huyện Ia Pa	1.836,8		36.707.352,0			85.721.500						15.318.524	137.747.376	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	1.018,9													Thuộc các thửa đất 142, 157, 152, 153, 250 Chuyển đợt 02 (Đang xác minh bổ sung nguồn gốc đất)
		- Đất trồng cây hàng năm khác	817,9	44.880,0	36.707.352,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	817,9	85.000,0				69.521.500								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.836,8	45	16.200.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 9 khẩu = 16.200.000

		- Cây mít										3	355.000	1.065.000,0		Kinh doanh năm 6-16
		- Cây chuối										78	90.000,0	7.020.000,0		Bụi chuối đã có từ 6-7 cây
		- Đậu xanh										1.211,9	4.360,0	5.283.835,5		Cây có trái non
		- Bắp										624,9	3.120,0	1.949.688,0		Có trái non
34	35 (25)	Ksor Mạnh - Siu H' Yun tổ 8, phường Hòa Bình	201,4		9.038.832,0			35.119.000						2.573.054	46.730.886	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	201,4	44.880,0	9.038.832,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	201,4	85.000,0				17.119.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				201,4	100,0	18.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu = 18.800.000đ
		- Cò chân nuôi										201,4	8.307,1	1.673.054,0		Đang thu hoạch
		- Cây chuối										10	90.000,0	900.000,0		Bụi chuối đã có từ 6-7 cây
TỔNG			20.423,9	-	997.052.832,0	-	-	2.223.004.000,0	-	-	-	-	-	42.639.838,9	3.262.696.670,9	
III		PHƯỜNG CHEO REO														
35	67 (1)	Phan Thị Thôi 55 Lý Thái Tổ, Phường Hòa Bình	1.442,9		75.030.800,0			155.090.000							230.120.800	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	1.442,9	52.000	75.030.800,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.442,9	100.000				144.290.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

		- Hỗ trợ ổn định đời sống				2.171,7	66,4	10.800.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu=10.800.000
36	68(2)	Nay H' Ép - Siu Y Tô 3, phường Cheo Reo	531,8		23.867.184,0			56.003.000					744.541	80.614.725	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	531,8	44.880	23.867.184,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	531,8	85.000				45.203.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				829,6	64,1	10.800.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu=14.400.000đ
		- Lúa nước									531,8	1.400,0	744.541		Mới gieo, sạ
37	69(3)	Rah Lan H' Nữ - Lê Thành Tên Tô 3, phường Cheo Reo	843,5		37.856.280,0			86.097.500						123.953.780	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	843,5	44.880	37.856.280,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	843,5	85.000				71.697.500							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				843,5	100,0	14.400.000							10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 4 khẩu=14.400.000đ
38	70(4)	Kpă Puinh - Rơ Ô Hứa Tô 3, phường Cheo Reo	833,6		43.347.200,0			94.160.000					1.167.073	138.674.273	

		- Đất chuyên trồng lúa nước	833,6	52.000	43.347.200,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	833,6	100.000				83.360.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.209,9	68,9	10.800.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu=10.800.000đ
		- Lúa nước 2 vụ									833,6	1.400,0	1.167.073,3		Mới gieo, sạ
39	71(5)	Ksor Ái - Siu H' Rí Tổ 3, phường Cheo Reo	727,0		37.804.000,0			90.700.000					1.017.829	129.521.829	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	727,0	52.000	37.804.000,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	727,0	100.000				72.700.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				727,0	100,0	18.000.000							10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu=18.000.000đ
		- cây lúa nước									727,0	1.400,0	1.017.829		Mới gieo, sạ
40	72(6)	Siu H' Uih Tổ 3, phường Cheo Reo	133,2		6.926.400,0			34.920.000						41.846.400	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	133,2	52.000	6.926.400,0										

		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	133,2	100.000				13.320.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				133,2	100,0	21.600.000							10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 6 khẩu=21.600.000đ
41	73(7)	Rcom H' Tem Tổ 3, phường Cheo Reo	1.004,2		45.068.496,0			94.357.000					518.400	139.943.896	
		- Đất trồng cây hàng năm khác	1.004,2	44.880	45.068.496,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1.004,2	85.000				85.357.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.451,0	69,2	9.000.000							10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 5 khẩu=9.000.000
		- cây chuối									24	21.600	518.400		Bụi mới trồng 1 cây
42	74(8)	Rah Lan H' Quynh - Siu Lim Tổ 3, phường Cheo Reo	32,8		1.705.600,0			3.280.000					45.921	5.031.521	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	32,8	52.000	1.705.600,0										
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	32,8	100.000				3.280.000							Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				277,0	11,8								Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)

		- Lúa nước										33	1.400	45.921		Mới gieo sạ
43	75(9)	Rợ Ô H' Luên - Siu Nha Tổ 3, phường Cheo Reo	138,8		7.217.600,0			13.880.000							21.097.600	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	138,8	52.000	7.217.600,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	138,8	100.000				13.880.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				467,9	29,7									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
44	76(10)	Nguyễn Thị Diễm - Phạm Văn Ninh đường Trần Quốc Toản, phường Đoàn Kết	926,2		48.162.400,0			94.420.000							142.582.400	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	926,2	52.000	48.162.400,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	926,2	100.000				92.620.000								Cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.473,7	62,8	1.800.000								01 cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp
45	77(11)	Bùi Thanh Phong - Nguyễn Thị Thu Bồn Bôn Mi Hoan - A, xã Ia Hiao, Phú Thiện	2.226,6		115.783.200,0			231.660.000						3.117.329	350.560.529	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	2.226,6	52.000	115.783.200,0											

		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	2.226,6	100.000				222.660.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				3.273,0	68,0	9.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 5 khẩu=9.000.000
		- Cây lúa										2.226,6	1.400,0	3.117.329,1		Mới gieo, sạ
46	78(12)	Rơ Ô H'Lin Tổ 3, phường Cheo Reo	43,8		2.277.600,0			4.380.000						61.321,8	6.718.922	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	43,8	52.000	2.277.600,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	43,8	100.000				4.380.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				503,8	8,7									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ- UBND)
		- Cây lúa										43,8	1.400,0	61.321,8		Mới gieo, sạ
47	79(13)	Bùi Thuận - Trần thị Nhâm Thôn Tân Phú A, xã Ia Hiao, huyện Phú Thiện	353,2		18.366.400,0			53.320.000							71.686.400	
		- Đất chuyên trồng lúa nước	353,2	52.000	18.366.400,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	353,2	100.000				35.320.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

		- Hỗ trợ ổn định đời sống				353,2	100,0	18.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu=18.000.000đ
48	80 (14)	Reom Tum - Siu H Chung Tổ 3, phường Cheo Reo	2,7		140.400,0			270.000						3.780	414.180	
		- Đất chuyển trồng lúa nước	2,7	52.000	140.400,0											
		- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	2,7	100.000				270.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
		- Hỗ trợ ổn định đời sống				1.013,6	0,3									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
		- Cây lúa									2,7	1.400,0	3.780,1			Mới gieo, sạ
TỔNG (III)			9.240,3		463.553.560,0			1.012.537.500,0						6.676.195,93	1.482.767.255,9	
IV: TỔNG (I + II+ III)			35.765,6		1.662.952.360			3.880.160.500			-			53.551.532	5.596.664.392	
V	Chi phí 6% (Chi phí thực hiện công tác bồi thường GPMB theo tuyến)														335.799.864	
VI	Tổng kinh phí bồi thường GPMB (IV + V)														5.932.464.256	
			Làm tròn												5.932.464.000	

Bằng chữ: Năm tỷ chín trăm ba mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng